

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Nguyễn Tuấn Huệ
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Bà Trần Thị Tuyết Nhung
Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Thái Hồng Cương
Ông Nguyễn Tiến Mạnh
Ông Trần Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh
Bà Nguyễn Hồng Hải

Chức vụ

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/01/2018)
Chủ tịch (thôi nhiệm ngày 11/01/2018)
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên (thôi nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị)
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên (bổ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị)
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hồng Cương
Ông Nguyễn Tuấn Huệ
Ông Dương Ngọc Phương

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 11/01/2018	-
Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11/01/2018	-

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.443.486.019	121.639.397.361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.389.458.179	69.165.664.097
1. Tiền	111		8.389.458.179	18.165.664.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.000.000.000	51.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	16.817.500.000	1.725.056.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.216.942.000	2.216.942.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(399.442.000)	(491.886.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.324.198.362	36.790.543.382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.363.059.615	18.995.691.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.049.818.636	2.263.733.176
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		200.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9.329.207.697	16.252.674.214
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.617.887.586)	(721.555.541)
IV. Hàng tồn kho	140	11	8.398.635.996	9.901.435.396
1. Hàng tồn kho	141		8.488.665.549	9.901.435.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(90.029.553)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.513.693.482	4.056.698.486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	587.446.705	1.745.780.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		302.053.904	2.235.690.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	624.192.873	75.227.575
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		577.062.538.170	606.845.465.518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.271.819.025	20.792.269.025
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	18.271.819.025	19.792.269.025
II. Tài sản cố định	220		222.734.748.786	170.416.334.592
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	222.563.421.143	170.197.770.653
- Nguyên giá	222		414.300.606.256	352.860.778.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191.737.185.113)	(182.663.008.267)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	171.327.643	218.563.939
- Nguyên giá	228		7.756.737.875	7.756.737.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.585.410.232)	(7.538.173.936)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	135.764.005.568	146.816.270.230
- Nguyên giá	231		293.979.478.135	291.814.369.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(158.215.472.567)	(144.998.099.723)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	751.752.858	63.398.409.667
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		751.752.858	63.398.409.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	154.388.956.417	157.838.422.882
1. Đầu tư vào công ty con	251		32.107.389.316	32.107.389.316
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		130.937.465.712	130.937.465.712
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.655.898.611)	(5.206.432.146)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.151.255.516	47.583.759.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	45.151.255.516	47.502.953.615
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	80.805.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		736.506.024.189	728.484.862.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		117.143.153.294	109.299.843.623
I. Nợ ngắn hạn	310		57.969.082.556	63.346.941.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	18.042.600.111	25.988.982.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.301.545.123	2.230.375.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.720.602.554	4.878.557.585
4. Phải trả người lao động	314		17.847.704.695	19.923.316.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.502.294.676	533.486.850
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		150.804.001	149.802.342
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	9.106.139.950	7.260.044.674
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	6.258.762.625	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.038.628.821	2.382.375.246
II. Nợ dài hạn	330		59.174.070.738	45.952.902.348
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.459.255.113	2.609.057.453
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	9.774.095.926	12.031.760.926
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	46.940.719.699	31.312.083.969
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		619.362.870.895	619.185.019.256
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	619.362.870.895	619.185.019.256
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
	412		3.835.753.490	3.835.753.490
2. Thặng dư vốn cổ phần	415		(1.182.257.297)	-
3. Cổ phiếu quỹ	418		4.604.779.729	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	421		12.104.594.973	15.349.265.766
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.209.559.460	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.895.035.513	15.349.265.766
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		736.506.024.189	728.484.862.879



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 28 tháng 01 năm 2018

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		337.675.317.912	308.420.711.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	337.675.317.912	308.420.711.249
4. Giá vốn hàng bán	11	27	284.204.393.552	247.844.715.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.470.924.360	60.575.995.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	9.714.494.510	11.192.465.841
7. Chi phí tài chính	22	30	7.658.496.948	7.041.313.607
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.220.661.590	1.243.826.884
8. Chi phí bán hàng	25	33	2.848.840.874	1.615.511.978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	49.103.685.595	43.665.087.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		3.574.395.453	19.446.548.114
11. Thu nhập khác	31	31	2.739.306.796	1.889.544.229
12. Chi phí khác	32	32	1.944.398.740	1.644.002.264
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		794.908.056	245.541.965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.369.303.509	19.692.090.079
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	982.376.935	3.929.272.694
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		80.805.507	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.306.121.067	15.762.817.385



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 28 tháng 01 năm 2018

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.369.303.509	19.692.090.079
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.241.892.024	26.043.045.761
- Các khoản dự phòng	03	4.343.384.063	6.419.873.687
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	37.110.228	(984.985.135)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.427.185.624)	(10.139.442.852)
- Chi phí lãi vay	06	4.220.661.590	1.243.826.884
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.785.165.790	42.274.408.424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.049.749.712	9.232.232.890
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.412.769.847	1.566.549.517
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.712.679.061	(42.473.143.844)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.510.032.294	(24.974.384.412)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	73.905.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.220.661.590)	(1.243.826.884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(724.339.808)	(3.612.189.549)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.780.000	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.839.219.289)	(30.460.863.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.707.956.017	(49.517.312.522)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.169.800.701)	(31.039.919.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.267.011.091	329.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	800.000.000	379.209.326
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.916.090.147	10.060.655.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.186.699.463)	(20.270.327.461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.182.257.297)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	23.452.147.742	37.312.083.969
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.564.749.387)	(47.482.750.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.705.141.058	(10.170.666.453)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	36.226.397.612	(79.958.306.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.165.664.097	149.123.496.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.603.530)	473.604
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	105.389.458.179	69.165.664.097



Thái Hồng Cường
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 28 tháng 01 năm 2018

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thủy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15 năm 10 năm 2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 01 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương với 60.000.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 02 Lê Lợi, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 501 người (tại ngày 31/12/2016 là 540 người).

Hoạt động chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, Biệt thự, Căn hộ, Nhà khách, Nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn, biệt thự, căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Hệ thống cấp, thoát nước; Lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa biết phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); Sản xuất cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Dịch vụ ăn uống và dịch vụ phục vụ đồ uống);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hoá chất (trừ các hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); phân bón, bán buôn hạt nhựa, xơ sợi.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; thiết bị thể thao, vui chơi giải trí, máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác)
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, cung ứng lao động tạm thời, cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và nguồn lao động nước ngoài)
- Điều hành tour du lịch; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ Karaoke, kinh doanh dịch vụ hồ bơi);
- Quảng cáo, Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch (Chi tiết: Dịch vụ đại lý bán vé máy bay);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại cụm khách sạn Grand và Khách sạn Palace tại Tp. Vũng Tàu;
- Phô tô, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo):

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Tổ chức chương trình, sự kiện, hội thảo triển lãm)
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Chi tiết: tổ chức trình diễn các tác phẩm sân khấu);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ phục vụ cá nhân (Tắm hơi, massage và hoạt động tăng cường sức khoẻ tương tự; Giặt là, may đo, phục vụ hôn lễ...); Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật của các công trình xây dựng; Khảo sát xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần số hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Vũng Tàu	60,00%	60,00%	Dịch vụ du lịch, lữ hành
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	Vũng Tàu	51,00%	51,00%	Truyền thông và sự kiện
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức	Long An	86,52%	86,52%	Thương mại, dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	30,00%	30,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Vũng Tàu	33,58%	33,58%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	44,50%	44,50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	21,00%	21,00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	29,78%	29,78%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	45,45%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	30,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	35,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch

Cấu trúc doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khách sạn Grand Palace	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khách sạn Rex	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khu Dịch vụ dầu khí Lam Sơn	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ dầu khí Vũng Tàu	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ du lịch OSC Việt Nam	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hà Nội	Tp. Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, Chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 14;
- d. Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2017 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng từ 03 đến 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.794.627.659	3.319.061.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.549.063.065	14.605.637.689
Tiền đang chuyển	45.767.455	240.964.852
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>97.000.000.000</u>	<u>51.000.000.000</u>
Cộng	<u><u>105.389.458.179</u></u>	<u><u>69.165.664.097</u></u>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	67.905	30,00%	30,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Vũng Tàu	500.470	33,58%	33,58%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890.000	44,50%	44,50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132.720	21,00%	21,00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	241.200	29,78%	29,78%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	Vũng Tàu	280.000	35,00%	35,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	-	45,45%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	30,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.242.293.414	18.864.200.927
JSC "Arktikmorneftegazrazvedka"	3.474.540.713	2.791.264.819
KS Drilling Operating Company Ltd	1.550.840.096	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Cung	1.212.507.534	-
Công ty CP Lạc Việt	779.595.185	1.783.267.821
TNK VIETNAM B.V (a Rosneft subsidiary)	945.703.249	1.829.456.181
Offshore Engineering resources PTE Limited	772.437.857	774.142.641
Tổng Công ty Cơ khí Việt Nam-Công ty cổ phần	598.801.661	56.027.896
Công ty TNHH Xa Khơi	437.035.874	259.135.874
Nguyễn Thị Thanh Mân (i)	418.191.549	418.191.549
Công ty Cổ phần Nhà máy đạm Phú Mỹ	390.095.256	-
Công ty Tàu dịch vụ Dầu khí	346.673.250	-
Công ty TNHH APDS Việt Nam	244.404.973	1.820.930.068
Các đối tượng khác	7.071.466.217	9.131.784.078
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	120.766.201	131.490.606
Công ty TNHH JANHOLD-OSC	66.965.360	42.882.972
Cty TNHH MTV Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí OSC	4.488.000	10.014.517
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	6.796.025	3.398.964
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	15.228.620	18.320.475
Công ty CP Hoàng Gia	20.132.640	11.098.560
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	4.400.000	-
Công ty CP truyền thông và sự kiện OSC	-	35.690.239
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch dịch vụ OSC First Holidays tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.755.556	10.084.879
Cộng	18.363.059.615	18.995.691.533

Ghi chú:

(i) Số dư nợ phải thu của đối tượng Nguyễn Thị Mân đã quá hạn trên 3 năm và được trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%, giá trị dự phòng tương ứng là 418.191.549 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc (i) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc (i) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	2.216.942.000	399.442.000	1.817.500.000	2.216.942.000	491.886.000	1.725.056.000
Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và hóa chất DK	1.359.852.000	300.547.000	1.059.305.000	1.359.852.000	261.131.000	1.098.721.000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư KCN Long Sơn	857.090.000	98.895.000	758.195.000	857.090.000	230.755.000	626.335.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vũng Tàu	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	163.044.855.028	8.655.898.611	154.388.956.417	163.044.855.028	5.206.432.146	157.838.422.882
- Đầu tư vào công ty con	32.107.389.316	239.862.859	31.867.526.457	32.107.389.316	-	32.107.389.316
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	1.478.041.046	53.238.306	1.424.802.740	1.478.041.046	-	1.478.041.046
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	629.348.270	186.624.553	442.723.717	629.348.270	-	629.348.270
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	130.937.465.712	8.416.035.752	122.521.429.960	130.937.465.712	5.206.432.146	125.731.033.566
Công ty CP Hoàng Gia	120.035.086	-	120.035.086	120.035.086	-	120.035.086
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	5.548.019.343	-	5.548.019.343	5.548.019.343	-	5.548.019.343
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	13.531.203.972	-	13.531.203.972	13.531.203.972	-	13.531.203.972
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình	1.237.910.269	-	1.237.910.269	1.237.910.269	-	1.237.910.269
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2.417.352.123	-	2.417.352.123	2.417.352.123	-	2.417.352.123
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	2.947.441.172	-	2.947.441.172	2.947.441.172	-	2.947.441.172
Công ty TNHH OSC Duxton	61.390.591.896	-	61.390.591.896	61.390.591.896	107.005.494	61.283.586.402
Công ty TNHH Janhold OSC	13.125.503.801	2.421.674.785	10.703.829.016	13.125.503.801	2.383.700.751	10.741.803.050
Công ty TNHH Darby - Park VN	30.619.408.050	5.994.360.967	24.625.047.083	30.619.408.050	2.715.725.901	27.903.682.149
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	180.261.797.028	9.055.340.611	171.206.456.417	165.261.797.028	5.698.318.146	159.563.478.882

Ghi chú:

(i) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết mà lỗ thì được xác định giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính do công ty nhận đầu tư bị lỗ.

c) Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Vũng Tàu	60,00%	60,00%	Dịch vụ du lịch, lữ hành
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	Vũng Tàu	51,00%	51,00%	Truyền thông và sự kiện
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức	Long An	86,52%	86,52%	Thương mại, dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	67.905	30,00%	30,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Vũng Tàu	500.470	33,58%	33,58%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890.000	44,50%	44,50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132.720	21,00%	21,00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	241.200	29,78%	29,78%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Vũng Tàu	280.000	35,00%	35,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	-	45,45%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	30,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.242.293.414	18.864.200.927
JSC "Arktikmorneftegazrazvedka"	3.474.540.713	2.791.264.819
KS Drilling Operating Company Ltd	1.550.840.096	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Cung	1.212.507.534	-
Công ty CP Lạc Việt	779.595.185	1.783.267.821
TNK VIETNAM B.V (a Rosneft subsidiary)	945.703.249	1.829.456.181
Offshore Engineering resources PTE Limited	772.437.857	774.142.641
Tổng Công ty Cơ khí Việt Nam-Công ty cổ phần	598.801.661	56.027.896
Công ty TNHH Xa Khơi	437.035.874	259.135.874
Nguyễn Thị Thanh Mân (i)	418.191.549	418.191.549
Công ty Cổ phần Nhà máy đạm Phú Mỹ	390.095.256	-
Công ty Tàu dịch vụ Dầu khí	346.673.250	-
Công ty TNHH APDS Việt Nam	244.404.973	1.820.930.068
Các đối tượng khác	7.071.466.217	9.131.784.078
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	120.766.201	131.490.606
Công ty TNHH JANHOLD-OSC	66.965.360	42.882.972
Cty TNHH MTV Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí OSC	4.488.000	10.014.517
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	6.796.025	3.398.964
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	15.228.620	18.320.475
Công ty CP Hoàng Gia	20.132.640	11.098.560
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	4.400.000	-
Công ty CP truyền thông và sự kiện OSC	-	35.690.239
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch dịch vụ OSC First Holidays tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.755.556	10.084.879
Cộng	18.363.059.615	18.995.691.533

Ghi chú:

(i) Số dư nợ phải thu của đối tượng Nguyễn Thị Thanh Mân đã quá hạn trên 3 năm và được trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%. giá trị dự phòng tương ứng là 418.191.549 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Honda Việt Nam	873.825.636	1.652.513.176
Công ty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam	-	423.000.000
Các đối tượng khác	175.993.000	188.220.000
Cộng	1.049.818.636	2.263.733.176

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.329.207.697	303.363.992	16.252.674.214	303.363.992
Ký cược, ký quỹ	661.000.000	-	11.000.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	176.333.127	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	6.647.436.600	-	4.486.579.660	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	3.278.251	-	18.487.207	-
Phải thu khác	2.017.492.846	303.363.992	11.560.274.220	303.363.992
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu</i>	-	-	9.388.183.565	-
<i>Ông. Ngô Văn Thu</i>	427.258.180	303.363.992	433.377.131	303.363.992
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.590.234.666	-	1.738.713.524	-
b) Dài hạn	18.271.819.025	-	19.792.269.025	-
Ký cược, ký quỹ	830.801.334	-	2.292.251.334	-
Phải thu khác	17.441.017.691	-	17.500.017.691	-
<i>Công ty TNHH OSC Duxton (i)</i>	17.441.017.691	-	17.480.017.691	-
<i>Phải thu khác</i>	-	-	20.000.000	-
Cộng	27.601.026.722	303.363.992	36.044.943.239	303.363.992

Ghi chú:

(i) Giá trị phải thu Công ty TNHH OSC-DUXTON: phản ánh số tiền Công ty TNHH OSC-DUXTON phải hoàn trả cho Công ty các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty TNHH OSC-DUXTON (bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng 600.000 USD (tương đương 13.599.000.000 đồng), Tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp 3.330.969.826 đồng và Chi phí khác là 511.047.865 đồng).

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Offshore Engineering Resources Pte., Ltd	772.437.857	-	-	-
Ngô Văn Thu	427.258.180	-	433.377.131	130.013.139
Nguyễn Thị Mân	418.191.549	-	418.191.549	-
Cộng	1.617.887.586	-	851.568.680	130.013.139

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.174.867.176	-	2.582.078.446	-
Công cụ, dụng cụ	287.191.634	-	281.488.738	-
Hàng hóa	5.026.606.739	90.029.553	7.037.868.212	-
Cộng	8.488.665.549	90.029.553	9.901.435.396	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	267.737.688.559	55.058.449.018	19.503.362.512	4.516.206.196	6.045.072.635	352.860.778.920
Mua trong năm	-	38.000.000	-	-	-	38.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	63.463.289.025	3.269.382.884	1.926.911.324	1.448.653.816	-	70.108.237.049
Giảm do phân loại lại	-	(136.090.909)	-	-	-	(136.090.909)
Thanh lý, nhượng bán	-	(840.579.271)	(5.026.649.936)	(537.981.415)	-	(6.405.210.622)
Tăng/(giảm) khác	(2.165.108.182)	-	-	-	-	(2.165.108.182)
Số cuối năm	329.035.869.402	57.389.161.722	16.403.623.900	5.426.878.597	6.045.072.635	414.300.606.256
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	128.227.690.012	35.568.832.091	11.758.145.461	2.559.480.967	4.548.859.736	182.663.008.267
Khấu hao trong năm	9.726.966.862	3.116.998.101	1.326.456.789	367.093.286	359.064.852	14.896.579.890
Giảm do phân loại lại	-	(124.211.751)	-	-	-	(124.211.751)
Thanh lý, nhượng bán	-	(691.171.151)	(3.635.740.580)	(532.239.276)	-	(4.859.151.007)
Tăng/(Giảm) khác	(858.648.143)	19.607.857	-	-	-	(839.040.286)
Số cuối năm	137.096.008.731	37.890.055.147	9.448.861.670	2.394.334.977	4.907.924.588	191.737.185.113
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	139.509.998.547	19.489.616.927	7.745.217.051	1.956.725.229	1.496.212.899	170.197.770.653
Số cuối năm	191.939.860.671	19.499.106.575	6.954.762.230	3.032.543.620	1.137.148.047	222.563.421.143

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 92.808.748.745 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 66.007.646.942 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 17.386.416.713 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.978.213.120	778.524.755	7.756.737.875
Tăng / (Giảm) khác	-	-	-
Số cuối năm	6.978.213.120	778.524.755	7.756.737.875
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	6.978.213.120	559.960.816	7.538.173.936
Khấu hao trong năm	-	47.236.296	47.236.296
Tăng khác			-
Số cuối năm	6.978.213.120	607.197.112	7.585.410.232
Giá trị còn lại			-
Số đầu năm	-	218.563.939	218.563.939
Số cuối năm	-	171.327.643	171.327.643

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	291.814.369.953	291.814.369.953
Tăng / (Giảm) khác	2.165.108.182	2.165.108.182
Số cuối năm	293.979.478.135	293.979.478.135
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	144.998.099.723	144.998.099.723
Khấu hao trong năm	12.378.332.558	12.378.332.558
Tăng khác	839.040.286	839.040.286
Số cuối năm	158.215.472.567	158.215.472.567
Giá trị còn lại		-
Số đầu năm	146.816.270.230	146.816.270.230
Số cuối năm	135.764.005.568	135.764.005.568

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	751.752.858	751.752.858	63.398.409.667	63.398.409.667
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	751.752.858	751.752.858	63.398.409.667	63.398.409.667
<u>Trong đó:</u>				
<i>Dự án đầu tư nâng cấp Khách sạn REX</i>	229.821.040	229.821.040	63.155.409.667	63.155.409.667
<i>Dự án Khu đô thị OSC Sunrise</i>	521.931.818	521.931.818	243.000.000	243.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	587.446.705	1.745.780.900
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	14.808.797	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	90.985.184	416.632.439
Các khoản khác	481.652.724	1.329.148.461
b) Dài hạn	45.151.255.516	47.502.953.615
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất (i)	4.223.473.322	8.446.946.630
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (ii)	29.239.770.689	29.939.113.181
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	559.553.506	106.269.582
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.065.235.560	8.930.104.905
Các khoản khác	63.222.439	80.519.317
Tổng cộng	45.738.702.221	49.248.734.515

Ghi chú:

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh của các khu đất được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 30/09/2014.

(ii) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng phản ánh tiền thuê đất trả một lần tại Toà nhà số 161 Võ Văn Tần, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh và Tòa nhà số 38, Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	khả năng trả nợ		khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	18.034.669.111	18.034.669.111	25.975.782.093	25.975.782.093
- Công ty TNHH Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	6.861.130.336	6.861.130.336	16.345.942.720	16.345.942.720
- Công ty TNHH Việt Tân	525.364.750	525.364.750	252.558.260	252.558.260
- Công ty TNHH Tuấn Vũ	764.079.900	764.079.900	733.693.520	733.693.520
- Công ty TNHH TM DV Lân Tân	636.935.500	636.935.500	916.882.600	916.882.600
- Công ty TNHH Công nghệ sạch	234.385.958	234.385.958	460.606.809	460.606.809
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vân Anh	-	-	220.110.612	220.110.612
- Công ty CP Kiến trúc và nội thất Thành Nam	306.302.928	306.302.928	285.096.519	285.096.519
- Các đối tượng khác	8.706.469.739	8.706.469.739	6.760.891.053	6.760.891.053
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	7.931.000	7.931.000	13.200.000	13.200.000
- Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	7.931.000	7.931.000	9.900.000	9.900.000
- Công ty CP Thể thao du lịch OSC	-	-	3.300.000	3.300.000
Cộng	18.042.600.111	18.042.600.111	25.988.982.093	25.988.982.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- SINGLE BUOY MOORINGS INC	629.950.141	631.340.452
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	259.600.000	623.855.000
- Các đối tượng khác	411.994.982	975.180.115
Cộng	1.301.545.123	2.230.375.567

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.645.558.371	18.783.852.012	18.644.951.190	1.784.459.193
Thuế tiêu thụ đặc biệt	423.443.979	4.480.064.893	4.492.995.641	410.513.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.666.623	982.376.935	724.339.808	332.703.750
Thuế thu nhập cá nhân	453.586.420	1.844.816.375	2.127.689.966	170.712.829
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.281.302.192	620.623.562	2.901.925.754	-
Thuế nhà thầu	-	349.732.247	327.518.696	22.213.551
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.013.800	12.013.800	-
Cộng	4.878.557.585	27.073.479.824	29.231.434.855	2.720.602.554
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	75.227.575	114.563.552	91.686.908	52.350.931
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	571.841.942	571.841.942
Cộng	75.227.575	114.563.552	663.528.850	624.192.873

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.502.294.676	533.486.850
Trợ cấp thôi việc	573.300.000	-
Thù lao đại diện không chuyên trách	373.600.000	-
Chi phí trích trước khác	555.394.676	533.486.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.106.139.950	7.260.044.674
- Kinh phí công đoàn	266.865.590	257.344.090
- Bảo hiểm xã hội	-	257
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.416.703.000	4.244.587.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.422.571.360	2.758.113.327
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	4.011.739.721	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.410.831.639	2.758.113.327
b) Dài hạn	9.774.095.926	12.031.760.926
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.367.440.000	11.310.105.000
- Phải trả tiền đền bù trại gà Bình Giã	406.655.926	721.655.926

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	6.258.762.625	6.258.762.625	-	6.258.762.625	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Vũng Tàu (i)	6.258.762.625	6.258.762.625		6.258.762.625	-	-
b) Vay dài hạn	46.940.719.699	46.940.719.699	7.823.512.012	23.452.147.742	31.312.083.969	31.312.083.969
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Vũng Tàu (i)	46.940.719.699	46.940.719.699	7.823.512.012	23.452.147.742	31.312.083.969	31.312.083.969

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1621100026 ngày 6/9/2016. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng khách sạn Rex. Thời hạn 120 tháng từ ngày 06/09/2016 đến ngày 06/09/2026. Lãi suất thỏa thuận cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất trung bình từ ngày 01/01/2017 đến ngày 06/09/2017 là 8%, sau thời điểm này lãi suất thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khách sạn Rex hiện hữu và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng khách sạn Rex tại số 01 Lê Quý Đôn, phường 1, thành phố Vũng Tàu.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.258.762.625	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.035.050.505	15.208.726.499
Sau năm năm	21.905.669.194	16.103.357.470
Cộng	53.199.482.324	31.312.083.969
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>(6.258.762.625)</i>	-
Số phải trả sau 12 tháng	46.940.719.699	31.312.083.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	600.000.000.000	3.835.753.490	-	-	-	603.835.753.490
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	15.762.817.385	15.762.817.385
Tăng/(giảm) khác					(413.551.619)	(413.551.619)
Số đầu năm nay	600.000.000.000	3.835.753.490	-	-	15.349.265.766	619.185.019.256
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.306.121.067	3.306.121.067
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	4.604.779.729	-	(6.139.706.306)	(1.534.926.577)
Tăng/(giảm) khác (ii)	-	-	-	(1.182.257.297)	(411.085.554)	(1.593.342.851)
Số cuối năm	600.000.000.000	3.835.753.490	4.604.779.729	(1.182.257.297)	12.104.594.973	619.362.870.895

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 162/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2017, Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận năm 2016 cụ thể như sau: Trích 30% quỹ đầu tư phát triển và 10% quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016.

(ii) Phân lợi nhuận phân chia cho đối tác từ hoạt động hợp tác kinh doanh tại Câu lạc bộ Palace.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ đông Nhà nước	71.351.070.000	71.351.070.000
Pháp nhân khác	505.200.570.000	258.000.000.000
Cổ đông Cá nhân	23.448.360.000	270.648.930.000
Cộng	600.000.000.000	600.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	600.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	107.500	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	107.500	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.892.500	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.892.500	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	36.999,78	9.862,31

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn và Bộ phận quản lý cho thuê Bất động sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - Kinh doanh vật tư thiết bị kỹ thuật chuyên ngành Dầu khí, Mua bán Xe máy (Đại lý).
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn - Quản lý Khách sạn, nhà hàng, cung cấp dịch vụ nấu ăn cho các nhà giàn, tàu thăm dò Dầu khí, dịch vụ du lịch.
- Bộ phận thuê tài sản - Quản lý hoạt động cho thuê Bất động sản.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh thương mại	Dịch vụ Khách sạn, Du lịch, suất ăn	Kinh doanh Bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
Năm nay	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	95.808.245.137	198.492.557.769	52.920.174.178	(9.545.659.172)	337.675.317.912
Tổng doanh thu	<u>95.808.245.137</u>	<u>198.492.557.769</u>	<u>52.920.174.178</u>	<u>(9.545.659.172)</u>	<u>337.675.317.912</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>7.781.435.508</u>	<u>29.469.404.590</u>	<u>21.817.190.798</u>	<u>(5.597.106.536)</u>	<u>53.470.924.360</u>
Chi phí không phân bổ					<u>51.952.526.469</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.518.397.891
Doanh thu từ các khoản đầu tư					9.714.494.510
Lãi (lỗ) khác					794.908.056
Chi phí tài chính					<u>7.658.496.948</u>
Lợi nhuận trước thuế					4.369.303.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					<u>1.063.182.442</u>
Lợi nhuận trong năm					<u>3.306.121.067</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 02 Miền: Miền Nam bao gồm hoạt động tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh; Miền Bắc bao gồm Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu (99%) tại Khu vực các tỉnh Miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.675.317.912	308.420.711.249
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm	95.808.245.137	87.391.664.386
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	188.946.898.597	170.753.724.362
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	52.920.174.178	50.275.322.501
Cộng	337.675.317.912	308.420.711.249
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.675.317.912	308.420.711.249

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	88.026.809.629	81.330.207.772
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	165.074.600.543	138.026.888.704
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	31.102.983.380	28.487.619.084
Cộng	284.204.393.552	247.844.715.560

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.822.768.445	24.316.993.030
Chi phí nhân công	82.170.385.161	57.649.056.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.241.892.024	26.043.045.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.422.417.579	15.734.976.298
Chi phí tiền thuê đất	1.319.966.054	4.186.197.093
Chi phí khác bằng tiền	60.152.681.129	83.864.839.209
Cộng	248.130.110.392	211.795.107.597

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.655.869.257	9.728.035.264
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.027.794.164	332.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.830.992	984.985.135
Doanh thu hoạt động tài chính khác	97	146.825.442
Cộng	9.714.494.510	11.192.465.841

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.220.661.590	1.243.826.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá	68.448.818	2.871.770
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.357.022.465	5.698.318.146
Chi phí tài chính khác	12.364.075	96.296.807
Cộng	7.658.496.948	7.041.313.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Năm nay	Năm trước
31. THU NHẬP KHÁC		
CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743.522.203	78.787.588
Thu lao Hội đồng Quản trị nhận được	666.081.487	635.226.237
Thu từ hồ trợ an toàn lao động	639.264.400	399.200.000
Thu nhập từ tiền phạt, đền bù, bồi thường	485.612.756	-
Thu nhập khác	204.825.950	776.330.404
Cộng	2.739.306.796	1.889.544.229
32. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khấu hao	411.884.740	160.115.259
Tiền thuê đất	-	161.687.005
Chi hỗ trợ an toàn lao động	638.914.000	399.200.000
Chi tiền thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	893.600.000	923.000.000
Cộng	1.944.398.740	1.644.002.264
33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Tiền thuê đất và thuê đất	(1.693.480.285)	83.727.925
Chi phí nhân viên	33.708.034.047	27.293.513.416
Chi phí đồ dùng văn phòng	761.392.197	823.051.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.155.315.788	1.609.658.947
Thuế, phí và lệ phí	891.831.746	1.453.540.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.046.546.897	7.155.383.594
Các khoản chi phí QLDN khác	10.234.045.205	5.246.212.126
Cộng	49.103.685.595	43.665.087.831
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền điện	131.201.830	109.072.232
Chi phí nhân viên	1.826.989.008	1.078.032.330
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	71.408.396	152.560.213
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.573.168	36.607.741
Thuế, phí và lệ phí	73.070.577	89.699.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.863.518	77.611.520
Chi phí vận chuyển	511.818	20.750.909
Các khoản chi phí bán hàng khác	327.222.559	51.177.423
Cộng	2.848.840.874	1.615.511.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	4.369.303.509	19.692.090.079
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	946.608.695	(45.726.609)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(576.279.332)</i>	<i>(1.330.645.656)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(576.279.332)</i>	<i>(332.620.000)</i>
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền và nợ phải thu</i>	-	<i>(998.025.656)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.522.888.027</i>	<i>1.284.919.047</i>
+ <i>Thù lao HĐQT không chuyên trách</i>	<i>520.000.000</i>	<i>520.000.000</i>
+ <i>Chi phí lập dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>896.332.045</i>	<i>721.555.541</i>
+ <i>Chi phí khác</i>	<i>106.555.982</i>	<i>43.363.506</i>
Thu nhập chịu thuế	5.315.912.204	19.646.363.470
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.063.182.441	3.929.272.694
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	80.805.507	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	982.376.935	3.929.272.694

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	53.199.482.324	31.312.083.969
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(105.389.458.179)	(69.165.664.097)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	619.362.870.895	619.185.019.256
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.389.458.179	69.165.664.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.203.682.566	47.510.761.030
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.817.500.000	1.725.056.000
Các khoản ký quỹ	1.491.801.334	2.303.251.334
Cộng	159.902.442.079	120.704.732.461
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	53.199.482.324	31.312.083.969
Phải trả người bán và phải trả khác	36.655.970.397	45.023.443.346
Chi phí phải trả	1.502.294.676	533.486.850
Cộng	91.357.747.397	76.869.014.165

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.389.458.179	-	105.389.458.179
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.762.664.875	17.441.017.691	36.203.682.566
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.817.500.000	-	16.817.500.000
Các khoản ký quỹ	661.000.000	830.801.334	1.491.801.334
Cộng	141.630.623.054	18.271.819.025	159.902.442.079
Số cuối năm			
Các khoản vay	6.258.762.625	46.940.719.699	53.199.482.324
Phải trả người bán và phải trả khác	26.881.874.471	9.774.095.926	36.655.970.397
Chi phí phải trả	1.502.294.676	-	1.502.294.676
Cộng	34.642.931.772	56.714.815.625	91.357.747.397
Chênh lệch thanh khoản thuần	106.987.691.282	(38.442.996.600)	68.544.694.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.165.664.097	-	69.165.664.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.010.743.339	17.500.017.691	47.510.761.030
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.725.056.000	-	1.725.056.000
Các khoản ký quỹ	11.000.000	2.292.251.334	2.303.251.334
Cộng	100.912.463.436	19.792.269.025	120.704.732.461
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	31.312.083.969	31.312.083.969
Phải trả người bán và phải trả khác	32.991.682.420	12.031.760.926	45.023.443.346
Chi phí phải trả	533.486.850	-	533.486.850
Cộng	33.525.169.270	43.343.844.895	76.869.014.165
Chênh lệch thanh khoản thuần	67.387.294.166	(23.551.575.870)	43.835.718.296

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 01 năm 2018

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuỷ
Người lập biểu

